



# CHÍNH SÁCH THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI TẠI MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

PHẠM HÀ LINH

*Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường. Giống như các loại thuế hay phí môi trường khác, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải dựa trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, qua đó, tạo động lực để các doanh nghiệp giảm ô nhiễm, đồng thời, tạo nguồn thu để chi trả cho các hoạt động bảo vệ môi trường. Việc nghiên cứu chính sách phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của một số quốc gia trên thế giới là cần thiết nhằm rút ra bài học cho quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Việt Nam.*

Từ khóa: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, phí nước thải

## EVALUATING ENVIRONMENTAL PROTECTION FEE POLICIES FOR WASTEWATER IN SELECTED COUNTRIES AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Pham Ha Linh

*The wastewater environmental protection fee is a key economic tool used in many countries worldwide to mitigate environmental pollution. Like other environmental taxes or fees, it follows the polluter-pay principle, incentivizing businesses to reduce pollution while generating revenue for environmental protection activities. Studying wastewater protection fee policies in various countries is essential for drawing lessons that can inform and improve Vietnam's approach to wastewater environmental protection fees.*

Keywords: Environmental protection fee for wastewater, wastewater fee

Ngày nhận bài: 10/10/2024

Ngày hoàn thiện biên tập: 17/10/2024

Ngày duyệt đăng: 24/10/2024

### Đặt vấn đề

Phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải là công cụ quản lý quan trọng nhằm giảm ô nhiễm các nguồn nước và tạo nguồn thu phục vụ công tác BVMT. Trên thế giới, loại phí này đã được áp dụng ở nhiều nước từ những năm 70 của thế kỷ XX với những tên gọi khác nhau như: phí, lệ phí thoát nước, phí/tiền nước thải, thuế bảo vệ nguồn nước, phí sử dụng nước...

Ở Việt Nam, sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001, trong đó

có quy định phí BVMT đối với nước thải và giao thẩm quyền quy định chi tiết cho Chính phủ. Ngày 13/6/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải quy định thu khoản phí này. Qua hơn 20 năm thực hiện, mặc dù các văn bản quy phạm pháp luật về phí BVMT đối với nước thải và quy định pháp luật về công tác BVMT đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nhiều lần để phù hợp với thực tế của từng giai đoạn nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập. Số tiền phí thu được chưa cao so với nhiệm vụ chi từ ngân sách nhà nước cho công tác BVMT hàng năm, đặc biệt là chưa đạt được mục tiêu giảm xả thải chất ô nhiễm vào nguồn nước do các chủ nguồn thải vẫn tiếp tục gia tăng việc xả thải gây ô nhiễm môi trường nước.

Để tìm ra nguyên nhân của bất cập chính sách phí BVMT đối với nước thải hiện hành, việc tổng hợp, nghiên cứu và đánh giá kinh nghiệm của một số nước trên thế giới trong việc triển khai thu phí BVMT đối với nước thải, từ đó, đề xuất một số định hướng phù hợp nhằm tăng cường hiệu quả thu phí ở Việt Nam có ý nghĩa quan trọng và thiết thực.

### Chính sách thu liên quan đến bảo vệ môi trường đối với nước thải ở một số nước

Phí nước thải đã được áp dụng từ khá lâu ở nhiều nước phát triển (từ năm 1961 ở Phần Lan, năm 1970 ở Thụy Điển, năm 1980 ở Đức) và đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận trong việc quản lý ô nhiễm do nước thải gây ra. Phí nước thải cũng được áp dụng ở các nước đang phát triển trong thời gian gần đây: năm 1978 ở Trung Quốc và Malaysia, năm 1996



ở Philippines. Ở các nước ASEAN, hiện chỉ có Malaysia và Philippines áp dụng phí nước thải ở quy mô cả nước. Thái Lan bắt đầu áp dụng ở quy mô thành phố từ năm 2000 và đang trong quá trình nghiên cứu nhằm áp dụng ở quy mô cả nước. Một số nước áp dụng chính sách phí BVMT đối với nước thải như sau:

#### **Phần Lan**

Phần Lan là một trong những nước sớm phát triển và áp dụng thu phí nước thải. Nghiên cứu của Pietilä (2004) cho thấy rằng Phần Lan đã tập trung xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống cấp nước ở cả đô thị và nông thôn từ năm 1870. Đến năm 1961, Phần Lan ban hành thu phí bảo vệ nguồn nước dựa vào lượng nước thải và chất lượng xả thải trong các giấy phép xả thải của các ngành công nghiệp. Toàn bộ số phí thu được dùng cho các hoạt động bảo vệ nguồn nước sạch; cụ thể phần lớn dùng để đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng bằng các giải pháp kỹ thuật để có nguồn nước sử dụng an toàn.

Năm 1974, phí nước thải có hiệu lực thi hành ở Phần Lan. Phí nước thải được thu nhằm bù đắp chi phí thoát nước và xử lý nước thải. Theo đó, các dịch vụ về nước và xử lý nước thải đã được kết hợp quản lý chung tại một cơ quan nhà nước tại mỗi địa phương. Phí nước thải được gửi thu kèm theo hóa đơn thu tiền nước hàng tháng. Việc sử dụng nguồn phí nước thải thu được thuộc trách nhiệm của các địa phương. Chính phủ Phần Lan không có bất kỳ khoản trợ cấp nào cho việc phát triển hoặc vận hành các dịch vụ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải tại các khu đô thị ngoại trừ một số chương trình hợp tác liên tỉnh.

Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường Phần Lan năm 2007 thì mức tiêu thụ nước cụ thể của các nhà máy nước đã giảm đáng kể do sự cải tiến về công nghệ và việc tăng phí bảo vệ nguồn nước và phí nước thải. Các ngành công nghiệp đã tiếp tục thực hiện cải tiến để giảm lượng tiêu thụ nước, cũng làm giảm lượng ô nhiễm trong nước thải.

#### **Hà Lan**

Phí nước thải được quy định lần đầu tiên tại Đạo luật Ô nhiễm nguồn nước mặt năm 1970 và có hiệu lực thi hành từ năm 1971. Phí áp dụng đối với việc thải các chất hữu cơ, nitơ, thủy ngân, cadmium, đồng, kẽm, chì, niken, crom và asen.

Phí nước thải được chia làm 02 loại gồm: phí nước thải Liên Bang và phí nước thải Địa phương. Phí nước thải Liên Bang được thu bởi Bộ Giao thông

vận tải và Công trình công cộng đối với là các con sông chính cũng như Biển Bắc. Phí nước thải Địa phương được thu bởi 27 Hội đồng Quản lý Cấp nước khu vực.

Căn cứ tính phí nước thải hàng năm đối với các doanh nghiệp dựa trên số lượng đơn vị ô nhiễm (p.u.) mà các công ty xả thải với lưu lượng đã được đăng ký trong giấy phép. Một đơn vị ô nhiễm đối với chất thải hữu cơ là lượng chất hữu cơ trung bình do 1 cá nhân tạo ra trong 1 ngày, trong khi đó 1 đơn vị ô nhiễm đối với kim loại nặng là 100g nếu đó là tổng của thủy ngân, asen và cadmium; và 1.000g nếu đó là tổng của kẽm, niken, chì, đồng và crom.

Hiện nay, mức phí nước thải Liên Bang là 29 Euro cho mỗi đơn vị ô nhiễm; mức phí nước thải Địa phương là từ 27 Euro đến 63 Euro, khác nhau theo các địa phương. Số tiền phí nước thải thu được dùng để hỗ trợ cho các nhà máy xử lý nước thải đô thị và hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm trong công nghiệp. Đây là một hoạt động đặc biệt quan trọng trong những năm đầu của chương trình thu phí, đã trợ giúp một số ngành công nghiệp gây ô nhiễm giảm thiểu đáng kể lượng chất thải ra môi trường.

Theo báo cáo về thuế và phí môi trường tại châu Âu năm 2001 của Ủy ban châu Âu thì sau 25 năm thực hiện thu phí nước thải, tổng lượng phát thải hữu cơ từ các ngành công nghiệp đã giảm gần 90% từ 28 triệu tấn trong năm 1970 xuống 3,3 triệu tấn năm 1996.

#### **Cộng hòa Liên bang Đức**

Phí nước thải được áp dụng từ năm 1981 với mức thu phí là 35 Euro/đơn vị chất thải. Đơn vị thu phí là cơ quan Liên bang. Hệ thống phí nước thải được áp dụng kết hợp với các quy định và thủ tục cấp giấy phép. Nội dung giấy phép sẽ ghi rõ những thông tin cần thiết để tính toán phí nước thải, lượng nước thải tối đa cho phép hàng năm (giới hạn xả thải cho phép). Trong một số trường hợp, nếu lượng nước thải xả ra thấp hơn lưu lượng giá trị ghi trong giấy phép thì phí nước thải sẽ được giảm bớt.

Hiện nay, phí nước thải được tính dựa trên nồng độ độc hại của chất thải. Độ độc tính được đo bằng tổng số đơn vị gây hại chứa trong nước thải. Đơn vị gây hại đại diện cho một lượng chất gây ô nhiễm. Các chất ô nhiễm được đo lường bao gồm: phốt pho, nito, halogen hữu cơ, thủy ngân, cadmium, cromat, niken, chì, đồng, các chỉ tiêu về nhu cầu oxy hóa học và độc tính đối với trứng cá.



Khoản 2 Điều 13 Đạo luật Phí nước thải của Cộng hòa Liên bang Đức quy định: Toàn bộ số phí thu được sẽ sử dụng chi trả cho các biện pháp duy trì hoặc cải thiện chất lượng nước, cụ thể như: Xây dựng nhà máy xử lý nước thải, xây dựng các bể chứa nước mưa và hệ thống làm sạch nước mưa, xây dựng hệ thống cống tròn và cống giữ nước tại và dọc theo hồ chứa, bờ hồ, bờ biển và xây dựng hệ thống kết nối cho phép thiết lập các cơ sở xử lý chung...

### **Trung Quốc**

Phí nước thải được quy định trong Điều 18 Luật BVMT năm 1979. Trong những năm 1979 - 1981, phí ô nhiễm được áp dụng trên cơ sở thử nghiệm ở 27 tỉnh/thành phố, dưới sự giám sát trực tiếp của Chính phủ.

Trước năm 2015, Trung Quốc tính phí các chất gây ô nhiễm công nghiệp dựa trên hệ thống tính chi phí xử lý nước thải. Tuy nhiên, mức phí được tính tương đối thấp, dẫn đến lượng nước thải tăng lên và ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành công nghiệp tái sử dụng và tái chế nước thải. Các biện pháp cưỡng chế hay xử phạt đối với những hành vi trốn thuế vẫn còn là hạn chế lớn ở thời điểm này. Do đó, năm 2016, Trung Quốc đã thông qua Luật Thuế BVMT, được thi hành vào năm 2018 để thay thế hệ thống thu phí trước đây.

Hiện nay, thuế môi trường tại Trung Quốc được tính như sau:

Thuế môi trường = Trọng lượng tương đương của chất ô nhiễm x Thuế suất áp dụng đối với chất ô nhiễm.

Trong đó, trọng lượng tương đương của chất ô nhiễm bằng tổng khối lượng chất ô nhiễm thải ra.

Các chất gây ô nhiễm được chia thành 2 loại: Loại I bao gồm các chất gây ô nhiễm nguy hại hơn như kim loại nặng; loại II là các chất gây ô nhiễm khác như SS, BOD, các chất dẫn xuất xăng dầu... Ngoài ra, phí nước thải cũng được tính dựa trên độ pH, màu sắc, số nhóm coliform và các chất ô nhiễm clo dư. Do vậy, phí nước thải với các chất ô nhiễm cũng sẽ khác nhau, các chất ở loại I sẽ được tính phí cao hơn loại II.

Mức thuế suất áp dụng cho mỗi tỉnh khác nhau, do cơ quan thuế địa phương ấn định.

### **Philippines**

Ở Philippines, phí nước thải công nghiệp cũng được xây dựng theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm phải trả tiền" nhằm điều chỉnh hành vi của doanh nghiệp, làm giảm việc xả thải ra môi trường; đồng

thời tạo nguồn thu để tài trợ cho các chương trình quản lý của địa phương.

Giai đoạn thí điểm, Philippines bắt đầu thí điểm áp dụng phí nước thải cho hồ Laguna từ năm 1997. Đây là hồ chứa nước ngọt lớn nhất tại Philippines. Lưu vực hồ bao gồm 5 tỉnh và một phần của Thủ đô Manila. Hồ cung cấp nước ngọt cho khoảng 13 triệu dân sinh sống trong khu vực và cũng là nơi tiếp nhận nước thải của khoảng 10.000 doanh nghiệp. Để giải quyết tình trạng ô nhiễm nước hồ ngày càng gia tăng, tháng 01/1997, Ban quản lý Hồ Laguna đã ban hành quyết định áp dụng phí nước thải.

Đầu tiên, phí nước thải được áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp trọng điểm có mức thải trung bình hàng năm từ 4 tấn BOD trở lên. Từ năm 1998, hệ thống phí được mở rộng, bao gồm tất cả các doanh nghiệp thuộc địa phận hành chính của vùng hồ Laguna và có thải nước thải vào hồ. Các doanh nghiệp này bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, các doanh nghiệp công nông nghiệp, các cụm dân cư và các hộ gia đình.

Trên cơ sở thành công của giai đoạn thử nghiệm tại hồ Laguna, Chính phủ Philippines đã cho nhân rộng việc áp dụng thu phí nước thải trong phạm vi cả nước từ năm 2003. Tuy nhiên, việc thu phí trong giai đoạn này có một số điều chỉnh nhằm tăng hiệu quả của phí: *Thứ nhất*, phần phí cố định phụ thuộc lượng nước thải và việc có chứa kim loại nặng hay không; *Thứ hai*, phần phí biến đổi áp dụng đồng loạt 5.000 Peso/tấn với tất cả các đơn vị ô nhiễm chứ không phân biệt đơn vị ô nhiễm vượt tiêu chuẩn và dưới tiêu chuẩn.

### **Thái Lan**

Ở Thái Lan, mức phí được tính toán sao cho nguồn thu có thể bù đắp chi phí vận hành của hệ thống thu gom nước thải và xử lý, mở rộng đường ống nước thải và nộp một phần vào Quỹ BVMT. Đối tượng nộp phí được phân loại theo mức độ sử dụng và gây ô nhiễm.

Ở Thành phố Pattaya, nguồn thu từ phí nước thải được sử dụng để bù đắp được chi phí xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải. Đối tượng nộp phí được chia thành 3 nhóm bao gồm hộ gia đình; cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nhỏ; doanh nghiệp lớn hoặc các khu công nghiệp, theo đó mức tính phí lần lượt là 2,5 THB/m<sup>3</sup>; 3 THB/m<sup>3</sup>; và 3,5 THB/m<sup>3</sup>.

Ở Thành phố Sansuk, tỉnh Chonburi, phí nước thải bao gồm phí hàng tháng được xác định dựa trên lượng nước thải sản xuất; phí kết nối được xác định



0,65 THB trên khối lượng nước thải sản xuất hằng năm. Phí kết nối bổ sung được xác định tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Theo đó, phí sử dụng hằng tháng được tính dựa trên mức độ ô nhiễm của nước thải sản xuất, khối lượng nước thải.

### Bài học cho Việt Nam

Qua nghiên cứu về chính sách phí BVMT đối với nước thải của một số quốc gia, bài học rút ra cho quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách phí BVMT đối với nước thải của Việt Nam cần nhìn nhận dưới các khía cạnh sau đây:


*Thứ nhất*, lấy nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Nội dung này đã được các nước chứng minh tính phù hợp về mặt khoa học và áp dụng trong thực tiễn. Theo đó, việc đầu tiên cần xác định là lợi ích của mọi thành viên trong cộng đồng xã hội đều có quyền được hưởng môi trường sống trong lành. Mỗi tác nhân kinh tế - xã hội làm thay đổi chất lượng môi trường phải được xác định bằng trách nhiệm cụ thể về mặt tài chính để tổ chức, cá nhân mà đa số trong trường hợp này là các đơn vị phúc lợi, sự nghiệp và cơ quan nhà nước đứng ra để xử lý, khắc phục và hồi sinh những tác nhân nước thải gây ảnh hưởng đến môi trường sống.

*Thứ hai*, về cơ quan/tổ chức thu. Đa số các nước đều giao cho chính quyền địa phương xây dựng và tổ chức thu phí để đảm bảo phù hợp về phân cấp quản lý nhà nước về môi trường (ngoại trừ Cộng hòa Liên bang Đức). Điều này cũng tương tự và đang được áp dụng ở Việt Nam được giao cho sở tài nguyên và môi trường và công ty kinh doanh nước sạch ở địa phương tổ chức theo dõi thu phí. Đối với các nước như Phần Lan, có trường hợp giao cho cơ quan cấp phép nước thải ở địa phương thu và tính theo giấy phép được cấp. Đây là phương thức thu đơn giản, dễ thực hiện.

*Thứ ba*, về đối tượng và phương pháp tính phí. Nhìn chung, các nước có thực hiện chính sách thu phí đối với nước thải đều tính trên tác nhân gây ô nhiễm, tức là các chất gây ảnh hưởng xấu đến môi trường. Tùy trình độ phát triển và khả năng quản lý của mỗi quốc gia, các nước phát triển như: Đức, Hà Lan đặt ra yêu cầu tính phí nước thải trên nhiều thông số, trong đó bao gồm nhiều chất kim loại như: chì, thủy ngân, sắt, cadmium, arsen. Ngược lại, các nước có trình độ quản lý môi trường thấp hơn như Philippines và Trung Quốc cơ bản thu đối với 02 thông số ô nhiễm phổ biến là nhu cầu oxy hóa học và chất rắn lơ lửng. Đây là các chất không mang kim loại và tồn tại trong mọi loại nước thải

của các ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất khác nhau. Điều này đặt ra vấn đề cần phải xem xét về tính hiệu quả của Việt Nam có tính đến 4 chất kim loại trong nước thải, gồm: chì, thủy ngân, cadmium, arsen để thu đối với nước thải công nghiệp thời gian dài vừa qua, tuy nhiên, so về số thu, phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt luôn chiếm tỷ trọng cao hơn nước thải công nghiệp. Ví dụ, tính riêng năm 2022, số thu phí từ nước thải sinh hoạt đạt 1.500 tỷ thì số thu phí từ nước thải công nghiệp chỉ đạt 700 tỷ đồng.

*Thứ tư*, về quản lý, sử dụng tiền phí thu được. Với đối tượng thu là nước thải và nhằm mục đích BVMT, các nước đều quy định rõ tiền phí thu được được sử dụng cho các biện pháp, phương án xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường như: đầu tư, xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, xử lý (Đức, Hà Lan), cải tạo môi trường nước, cung cấp hệ thống nước sạch chất lượng cao (Phần Lan, Thụy Điển), đóng góp vào Quỹ môi trường để hỗ trợ, đầu tư cho các dự án liên quan đến môi trường sống.

Với Việt Nam, quy định hiện hành về sử dụng tiền phí BVMT đối với nước thải cũng đang có tính tương đồng với các nước nêu trên, tuy nhiên, giai đoạn từ năm 2022, Luật BVMT đã không còn quy định cụ thể về tiền phí thu được được bố trí, sử dụng cho nhiệm vụ BVMT của địa phương, trong khi Luật Ngân sách nhà nước hiện hành thì không cho phép tiền phí đã nộp ngân sách nhà nước gắn với nhiệm vụ chi cụ thể và phải hòa chung ngân sách địa phương, sau đó phân bổ theo nhiệm vụ chi theo dự toán chung do hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định. Như vậy, thời gian tới đây, với các khoản thu từ BVMT nói chung và phí BVMT nói riêng cần phải đánh giá, nghiên cứu kinh nghiệm các nước để áp dụng tại Việt Nam cho phù hợp. 

### Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2020), Luật số 72/2020/QH14 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;
2. Bộ Chính trị (2017), Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2017 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT;
3. Lloyd Orr (2015), Khuyến khích đổi mới làm cơ sở cho chiến lược thu phí nước thải.

### Thông tin tác giả:

Phạm Hà Linh - Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí (Bộ Tài chính)

Email: Phamhalinh@mof.gov.vn